

đề giáo viên chủ nhiệm phải thu học phí), và xây dựng phương án thu, chi bảo đảm công khai, công bằng, đúng mục đích.

2. Đầu năm học các trường phổ thông, mẫu giáo, nhà trẻ và các cơ quan quản lý giáo dục lập kế hoạch dự toán thu, chi quỹ học phí báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên xét duyệt và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt.

3. Hiệu trưởng và bộ phận kế toán tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nguyên tắc, thủ tục thu, chi quỹ học phí theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Sở Tài chính.

4. Các khoản thu, chi quỹ học phí phải được lập dự toán và quyết toán cùng với việc lập dự toán và quyết toán ngân sách giáo dục theo chế độ tài chính hiện hành.

## VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Căn cứ Thông tư này, tùy theo tình hình từng địa phương, Ủy ban Nhân dân các tỉnh (thành phố, đặc khu) có thể ra văn bản hướng dẫn cụ thể việc tổ chức thực hiện ở địa phương và báo cáo liên Bộ được biết.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ năm học 1989 — 1990. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

K.T. Bộ trưởng

Bộ Tài chính

Thủ trưởng

LÝ TÀI LUẬN

K.T. Bộ trưởng

Bộ Giáo dục

Thủ trưởng

LƯƠNG NGỌC TOÀN

## BỘ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

**THÔNG TƯ số 22-KTĐN/PC ngày 25-10-1989 hướng dẫn thực hiện Quy chế đặt và hoạt động của Cơ quan Đại diện thường trú các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

Căn cứ Nghị định số 199-HĐBT ngày 28-12-1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy chế đặt và hoạt động của Cơ quan Đại diện thường trú các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Bộ Kinh tế đối ngoại hướng dẫn cụ thể về một số điểm trong Quy chế đề thi hành thống nhất như sau:

1. Tất cả các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi tắt là Bên nước ngoài) có quan hệ với các tổ chức kinh tế, thương mại Việt Nam trong các lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, sản xuất, đầu tư, ngân hàng, tài chính, giao thông vận tải, hợp tác khoa học kỹ thuật, du lịch và dịch vụ có chương trình hoạt động phù hợp với điều 1 Quy chế, muốn được phép đặt Cơ quan đại diện thường trú tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều phải tuân thủ các quy định trong Quy chế và Thông tư hướng dẫn này.

2. Bên nước ngoài xin cấp giấy phép đặt Cơ quan Đại diện tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải làm đơn theo mẫu thống nhất của Bộ Kinh tế đối

ngoại do Phòng Thương mại và Công nghiệp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát hành và phải thực hiện đúng các quy định tại điều 4, điều 5 Quy chế. Đơn xin đặt đại diện có thể được gửi trực tiếp đến Bộ Kinh tế đối ngoại hoặc thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chuyển đến Bộ Kinh tế đối ngoại để xét cấp giấy phép.

3. Bên nước ngoài có thể đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn làm các thủ tục cần thiết, lập đơn và/hoặc hoàn chỉnh hồ sơ xin đặt Cơ quan đại diện tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Kinh tế đối ngoại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền xét và cấp giấy phép cho Bên nước ngoài đặt Cơ quan đại diện tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bộ Kinh tế đối ngoại sẽ tham khảo ý kiến các cơ quan hữu quan (Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương) về từng lĩnh vực trước khi quyết định cấp giấy phép cho Bên nước ngoài.

5. Bộ Kinh tế đối ngoại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ thông báo cho Bên nước ngoài về kết quả của việc xin đặt đại diện và chuyển giấy phép của Bộ Kinh tế đối ngoại cho Bên nước ngoài trong trường hợp Bên nước ngoài gửi đơn thẳng đến Bộ Kinh tế đối ngoại, hoặc ủy nhiệm cho Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam làm việc này, nếu Bên nước ngoài gửi đơn thông qua Phòng Thương mại và công nghiệp.

6. Bên nước ngoài, khi nhận giấy phép đặt Cơ quan đại diện do Bộ Kinh tế đối ngoại cấp, phải nộp một khoản phí theo biểu phí quy định.

Khoản phí này là lệ phí chính thức mà Bộ Kinh tế đối ngoại thu về việc cho phép Bên nước ngoài đặt đại diện, không bao gồm các chi phí có liên quan đến việc hướng dẫn, giúp đỡ theo yêu cầu của Bên nước ngoài trong việc lập đơn và/hoặc hoàn chỉnh hồ sơ xin đặt Cơ quan đại diện tại Việt Nam nói ở điểm 3 Thông tư này.

7. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép đặt Cơ quan đại diện, Bên nước ngoài phải đăng ký với Bộ Kinh tế đối ngoại việc đặt Cơ quan đại diện. Bên nước ngoài cũng có thể trực tiếp đăng ký với Bộ Kinh tế đối ngoại ngay khi nhận giấy phép, hoặc có thể thông qua Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam để đăng ký với Bộ Kinh tế đối ngoại. Quá thời hạn nói trên, Bên nước ngoài phải thông báo cho Bộ Kinh tế đối ngoại biết lý do chưa đăng ký.

8. Giấy phép đặt Cơ quan đại diện do Bộ Kinh tế đối ngoại cấp cho Bên nước ngoài có quy định rõ mục đích, phạm vi và điều kiện hoạt động của Cơ quan đại diện. Cơ quan đại diện chỉ được thực hiện những nhiệm vụ theo mục đích và trong phạm vi đã được quy định tại giấy phép.

Mọi trường hợp Cơ quan đại diện vi phạm các quy định tại giấy phép đều bị xử lý theo điểm c, điều 4 của Quy chế.

9. Công dân Việt Nam do Bên nước ngoài thuê làm việc tại Cơ quan đại diện theo điều 11 Quy chế, nếu làm chức năng đại diện phải được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu nơi đặt cơ quan đại diện duyệt y. Những công dân không làm chức năng đại diện không được phép giao dịch với tư cách là đại diện. Mọi trường hợp vi phạm quy định này, Bộ Kinh tế đối ngoại sẽ xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo pháp luật hiện hành.

10. Ngoài quy định của điều 14 thuộc Quy chế, hàng năm Cơ quan đại diện phải báo cáo bằng văn bản với Bộ Kinh tế đối ngoại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các vấn đề có liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của mình.

11. Các cơ quan đại diện đã được phép thành lập trước khi ban hành Quy chế kèm theo Nghị định số 199-HĐBT ngày 28-12-1988 đều phải làm lại thủ tục theo Thông tư này.

Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ban hành Thông tư này, nếu các Cơ quan nói trên không làm lại thủ tục, Bộ Kinh tế đối ngoại sẽ quyết định ngừng hoạt động của các Cơ quan đại diện đó tại Việt Nam cho đến khi hoàn thành thủ tục.

K.T. Bộ trưởng Bộ Kinh tế đối ngoại  
*Thứ trưởng*

ĐINH PHÚ ĐỊNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ số 34-TC/CTN ngày 9-9-1989 hướng dẫn nghiệp vụ thu thuế đối với những hộ kinh doanh không có địa điểm cố định.**

Hiện nay lợi dụng tình hình Nhà nước cho phép phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hộ tư nhân, cá thể ra kinh doanh tự do ngày càng nhiều. Chủ yếu là kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, không có giấy phép kinh doanh, không có địa điểm kinh doanh cố định và cố tình không nộp thuế cho Nhà nước. Tình hình đó dẫn đến vừa thất thu thuế, vừa không công bằng hợp lý so với những hộ kinh doanh cố định đã nộp thuế hàng tháng.

Để việc quản lý thu thuế phù hợp với đặc điểm của những hộ kinh doanh không có địa điểm cố định (kinh doanh lưu động, hàng rong, buôn bán thời vụ...) tạo điều kiện chống thất thu thuế đạt kết quả tốt và căn cứ vào chính sách thuế công thương nghiệp hiện hành; Bộ Tài chính hướng dẫn nghiệp vụ, quản lý thu thuế đối với những hộ kinh doanh không có địa điểm cố định như sau:

1. Điều 33 của Điều lệ thuế công thương nghiệp quy định những hộ kinh doanh không có địa điểm cố định (kinh doanh lưu động, hàng rong, buôn bán thời vụ...) đều có thể xếp vào đối tượng kinh doanh buôn chuyển và phải nộp thuế buôn chuyển (là hình thức thu gộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp).

Đối với những hộ buôn bán lưu động từng chuyến hàng thì thuế thu trên trị giá từng chuyến hàng, tính theo thời giá tại nơi thu thuế. Đối với những hộ khác, thuế thu từng ngày, tính trên trị giá hàng bán trong ngày. Các hộ kinh doanh không có địa điểm cố định phải nộp thuế môn bài theo biểu thuế đối với hộ tư nhân, cá thể.

Theo quy định tại điều 44 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, những hộ kinh doanh không có giấy phép kinh

9653436  
Tel: +84-8-3845 6684  
www.ThuVienPhapLuat.com  
LAWSOFT